

Đổi mới và phát triển bền vững nền nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn mới

PHẠM VĂN VANG

Ngày nay, *phát triển bền vững* đã trở thành một yêu cầu bức thiết đối với mọi nền kinh tế và quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những lĩnh vực sản xuất vật chất sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, liên quan nhiều đến bảo vệ môi trường...

I. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - CON ĐƯỜNG TẤT YẾU CỦA CÁC QUỐC GIA, DÂN TỘC

Thế giới vật chất vô cùng phức tạp, đa dạng nhưng suy cho cùng, các yếu tố vật chất cơ bản: *"con người - xã hội - tự nhiên"* hay *"tự nhiên - con người - xã hội"* đều tồn tại trong tự nhiên và cùng tham gia vào chu trình sinh học cơ bản - một chu trình trao đổi vật chất, năng lượng, thông tin giữa sinh thể với môi trường xung quanh. Sự thống nhất của 3 yếu tố cơ bản nêu trên (con người - xã hội - tự nhiên) được bảo đảm nhờ cơ chế hoạt động của chu trình sinh học, tuân thủ theo nguyên tắc: *tự tổ chức, tự điều tiết, tự cân bằng và bảo vệ theo một trật tự liên hoàn chặt chẽ* mà mỗi yếu tố trong đó đều có trách nhiệm và quyền lợi rõ ràng¹. Đó là sự vận động khách quan bảo đảm cho sự phát triển cân bằng bền vững trong mối quan hệ biện chứng giữa con người - xã hội - tự nhiên.

Khi con người nhận thức được các qui luật tự nhiên và xã hội, vận dụng các qui luật đó một cách khoa học vào hoạt động thực tiễn, đặc biệt là hoạt động sản xuất và đời sống xã hội nhằm bảo đảm sản xuất phát triển, đời sống được cải thiện, *điều đó thể hiện vai trò chủ thể tích cực của con người đối với mối quan hệ giữa con người - xã hội - tự nhiên.*

Tuy nhiên hiện nay con người đang đứng trước những thách thức to lớn về sự sống còn của mình do sự phá hủy môi trường và tình

trạng cạn kiệt tài nguyên gây nên. Muốn vượt qua những thách thức đó, không còn cách nào khác là phải xây dựng và thực hiện một chiến lược phát triển mới, mang tính dài hạn, là con đường phát triển tất yếu của các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Chiến lược đó phải đảm bảo thực hiện được 3 mục tiêu cơ bản: *mục tiêu kinh tế; mục tiêu xã hội, nhân văn; mục tiêu sinh thái, môi trường.* Thực hiện được yêu cầu đó sẽ là *bước phát triển mới về nhận thức của con người, đảm bảo cho sự phát triển bền vững giữa con người - xã hội - tự nhiên, đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội cũng như môi trường không chỉ cho thế hệ con người hôm nay, mà còn cho các thế hệ con người trong tương lai.*

Thế giới đã có nhiều hội nghị thượng đỉnh bàn về vấn đề môi trường, phát triển, tương lai của nhân loại mà gần đây nhất, năm 1972, trước nguy cơ về môi trường đối với sự sống trên trái đất do chính con người tàn phá gây ra, Hội nghị Liên hợp quốc được triệu tập tại Stockhom, (Thụy Điển) với chủ đề *"Phát triển tôn trọng môi sinh"*. Năm 1987, Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc đã tiếp thu khái niệm "phát triển bền vững" và trong báo cáo phúc trình mang chủ đề: *"Tương lai của chúng ta"* đã làm rõ quan điểm về phát triển bền vững. Năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tại Rio

Phạm Văn Vang, TS, Viện KHXH Việt Nam.

1. Xem: PGS.TS. Phạm Thị Ngọc Trâm: Báo cáo "Lý luận về mối quan hệ giữa con người, tài nguyên môi trường và sự phát triển bền vững trong quá trình phát triển KT-XH. Vai trò của quản lý nhà nước đối với tài nguyên và môi trường trong mối quan hệ đó". Tháng 4-2005, tr.5.

de Janeiro (Bra xin), với 179 nước tham gia. Tại Hội nghị này, khái niệm về “phát triển bền vững” đã được chấp thuận một cách rộng rãi và các quốc gia đã thoả thuận một *chương trình nghị sự về phát triển bền vững cho thế kỷ XXI* (gọi tắt là Agenda 21). Cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển được hội tụ tại nguyên tắc 4 của Tuyên bố Rio: *“Để đạt được sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường phải là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển và không thể tách biệt khỏi quá trình đó”*. Ủy ban của Liên hợp quốc về phát triển bền vững đã bổ sung một khía cạnh thứ tư của phát triển bền vững, đó là *thể chế*. Bốn khía cạnh này hiện nay là khuôn khổ báo cáo về thực hiện chương trình nghị sự về phát triển bền vững cho thế kỷ XXI. Mười năm sau đó, năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững với sự tham gia của 109 vị nguyên thủ quốc gia và đại biểu của 166 nước họp tại Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) còn khẳng định thêm quan điểm phát triển bền vững, với nội dung cụ thể là thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới, xoá bỏ nghèo đói nhưng không làm ảnh hưởng đến môi sinh. Có 3 nội dung cơ bản trong phát triển bền vững mà các quốc gia hiện nay đang theo đuổi. Đó là: *đảm bảo phát triển kinh tế nhanh và duy trì tốc độ ấy trong một thời gian dài; môi trường sinh thái được bảo vệ một cách tốt nhất; đời sống xã hội được đảm bảo hài hoà*. Hội nghị đã thông qua 2 văn kiện quan trọng: Tuyên bố chính trị và kế hoạch thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, khu vực và toàn cầu². Bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là một nội dung đặc biệt quan trọng trong kế hoạch thực hiện phát triển kinh tế bền vững. Đây là tiền đề và cũng là nền tảng bảo đảm sự phát triển bền vững của mọi nền kinh tế và lĩnh vực sản xuất vật chất liên quan nhiều đến tự nhiên môi trường như nông, lâm, ngư nghiệp.

II. NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM SAU 20 NĂM ĐỔI MỚI VÀ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nhận thức được tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, ngay sau Tuyên bố Rio, Nhà nước ta đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 1993. Sau đó đã hình thành một hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật và hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Ngày 26-8-1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36/CT/TƯ về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước; ngày 15-11-2004, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 41/NQ/TƯ về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, chiến lược phát triển KT-XH 10 năm (2001 - 2010) và kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm (2001 - 2005) của nước ta đã khẳng định: *“Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”* và *“phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”*. Rõ ràng là, phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm và giải pháp thực hiện từ rất sớm của Đảng và Nhà nước ta. Và để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước như đã đề ra, ngày 17-8-2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về *định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*. Hơn nữa, với những nước nghèo như Việt Nam, mà cuộc sống của đa số nhân dân phụ thuộc chính vào khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên, thì tính bền vững về sinh thái và kinh tế cũng quan trọng như tính bền vững về xã hội trong quá trình phát triển. Cũng vì vậy, nếu sự phá

2. Xem: Phạm Khôi Nguyên: Bảo vệ môi trường - cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững. Tạp chí Cộng sản, số 10, tháng 5/2005, tr.33-34.

huỷ môi trường làm tổn hại đến các hệ sinh thái - cơ sở cho sự sinh trưởng của các sản lượng sinh học, như đất, nước, các quần thể động vật, thực vật, rừng, đất ngập nước, biển và bờ biển, với nhịp điệu như hiện nay thì sự phát triển bền vững không thể thực hiện được³. Vì thế trước mắt cũng như lâu dài, sự phát triển nông nghiệp bền vững (bao gồm cả lâm và ngư nghiệp) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế đất nước.

Nhìn lại 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới và thực hiện phát triển bền vững, nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn Việt Nam đã có bước phát triển quan trọng. Nền nông nghiệp đang chuyển mạnh từ nền sản xuất tự cung tự cấp theo phương thức truyền thống sang nền sản xuất kinh doanh hàng hóa theo cơ chế thị trường định hướng XHCN và ngày càng hướng vào xuất khẩu. Đây là *một trong những bước chuyển căn bản có ý nghĩa quan trọng làm thay đổi tính chất, đặc điểm và các mối quan hệ cơ bản trong nông nghiệp, đồng thời tạo ra động lực mới thúc đẩy tăng trưởng và phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn trong những năm đổi mới vừa qua. Những thành tựu bước đầu được thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:*

- Giải quyết vững chắc vấn đề an ninh lương thực trên phạm vi toàn quốc. Từ chỗ đất nước luôn trong tình trạng thiếu đói phải nhập khẩu lương thực, đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới với số lượng mỗi năm một tăng.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp đã và đang chuyển dịch đúng hướng. Hình thành ngày càng rõ nét những vùng chuyên môn hóa sản xuất và sự liên kết công - nông nghiệp có hiệu quả trên những địa bàn này.

- Cơ sở hạ tầng sản xuất và đời sống được gia tăng trên cơ sở đầu tư của Nhà nước và tiết kiệm trong dân cư, tạo tiền đề cho phát triển sản xuất và cải thiện đời sống dân cư nông thôn ngày càng tốt hơn.

- Thu nhập của các tầng lớp dân cư nông thôn ngày càng tăng, các hộ nông dân bước

đầu có tích lũy, đời sống vật chất văn hóa tinh thần của nông dân được cải thiện rõ rệt.

Nhìn một cách tổng thể, sản xuất nông nghiệp và sản lượng nông sản hàng hóa tăng nhanh, ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng được tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ngày một tăng. Số liệu thống kê trong 16 năm qua từ năm 1989 đến năm 2004 cho thấy, sản xuất nông nghiệp nói chung đã tăng trưởng liên tục với tốc độ khá cao và ổn định, đạt mức 4%/năm trong suốt thời gian từ năm 1990 tới nay. Sản lượng của hầu hết các loại nông sản đều tăng nhanh, cao hơn đáng kể so với mức tăng dân số ở nông thôn và cả nước. Sản lượng lương thực tăng 4,8%/năm, từ 21,5 triệu tấn năm 1989 lên 39,5 triệu tấn năm 2004. Sản lượng lương thực tính bình quân đầu người của cả nước tăng lên tương ứng với các năm nói trên từ 332,2 kg lên hơn 480kg/năm. Sản lượng thủy sản tăng 5%/năm. Sản lượng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm và sản phẩm chăn nuôi cũng tăng ở mức cao (chẳng hạn như cà phê tăng 11,5 lần, cao su mủ khô tăng 4 lần, chè búp tăng 1,8 lần, sản lượng mía tăng 3 lần...)

Về lâm nghiệp cũng có bước phát triển quan trọng. Sau 14 năm, từ năm 1990 đến năm 2004, các chương trình 327, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đã bắt đầu phát huy tác dụng, độ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 27,8% năm 1990 lên 33,2% năm 1999 và 36,1% năm 2003; diện tích rừng trồng tăng gấp đôi so với năm 1990. Đã có 101 khu bảo tồn thiên nhiên. Đặc biệt các chính sách giao đất, giao rừng, hỗ trợ cho dân phủ xanh đất trống đồi trọc; xây dựng nhiều mô hình định canh định cư gắn với bảo vệ rừng; xây dựng khoảng 23.000 km đường phục vụ khai thác lâm sản. Chính

3. Xem: GS. Võ Quý: Bảo vệ môi trường: điều kiện tiên quyết để xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về môi trường và phát triển bền vững, Nxb Nông nghiệp, H 2004, tr.20.

sách hỗ trợ vùng đồng bào nghèo ở vùng sâu, vùng xa, chính sách đong cửa rừng đã bảo vệ được rừng hiện tại và mở rộng đáng kể diện tích trồng rừng mới⁴. Như vậy, từ năm 1990 đến năm 2004, chương trình 327 và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đã tích cực bảo vệ 10 triệu ha rừng hiện có, đồng thời phát triển thêm vốn rừng 2,6 triệu ha, nâng độ che phủ của rừng thêm 7,8%, tăng đáng kể khả năng phòng hộ của rừng⁵, đồng thời đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân viên có kinh nghiệm đã và đang là nòng cốt cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng⁶.

Như vậy, sự tăng nhanh sản lượng và đa dạng hóa các loại sản phẩm nông nghiệp thời gian qua đã cơ bản đáp ứng được mọi nhu cầu tiêu dùng của nông dân và tạo ra một khối lượng nông sản hàng hóa lớn, phục vụ nhu cầu trọng nước và nhất là xuất khẩu. Đó là yếu tố quyết định bước chuyển quan trọng của nền nông nghiệp Việt Nam từ tự cung, tự túc sang sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường... Tỷ trọng nông sản hàng hóa những năm gần đây đã chiếm hơn 40% sản lượng nông nghiệp nói chung. Nhiều loại nông sản có khối lượng và tỷ trọng hàng hóa và hàng hóa xuất khẩu lớn như lương thực (hơn 50% là hàng hóa, trong đó hơn 20% là xuất khẩu)⁷ các loại cây công nghiệp (hơn 90 - 97%) và phần lớn các loại sản phẩm của ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trong 16 năm xuất khẩu gạo (1989 - 2004) Việt Nam đã cung cấp cho thị trường thế giới hơn 45,14 triệu tấn gạo, thu về cho đất nước trên 10,77 tỷ USD⁸. Có 13 trong số 16 năm Việt Nam giữ vị trí thứ 2 thế giới về lượng gạo xuất khẩu (chỉ có 3 năm đứng thứ 3 sau Thái Lan và Ấn Độ) và vượt Mỹ liên tục từ năm 1990 đến nay. Trong thời kỳ 4 năm đầu thế kỷ XXI (2001 - 2004), hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam không chỉ tăng về sản lượng mà còn tiến bộ về chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Năm 2004 mặc dù thời tiết không thuận lợi, sản xuất gặp khó khăn, nhưng nước ta vẫn đạt sản lượng 39,3 triệu tấn lương thực và xuất khẩu 4,55 triệu tấn gạo. Nếu so với

năm 1989, lượng gạo xuất khẩu năm 2004 tăng gấp 2,86 lần, giá gạo tăng 28 USD/tấn (204 - 232 USD) và kim ngạch xuất khẩu tăng gấp 3,25 lần (941/289 triệu USD)⁹.

Năm 1989, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt trên 3,87 tỷ USD; chiếm 35% kim ngạch xuất khẩu cả nước và gấp 3,4 lần so với năm 1990. Sản lượng gạo xuất khẩu năm 1999 đạt mức kỷ lục 4,6 triệu tấn (tăng 2,8 lần), cao hơn 263 ngàn tấn (tăng 3,5 lần), xuất khẩu thủy, hải sản đạt trên 1 tỷ USD, gấp 5 lần năm 1990. Cùng với tăng trưởng sản lượng và sản lượng hàng hóa, trong nông nghiệp đã và đang diễn ra quá

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Báo cáo phát triển bền vững trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, tr.5. (Hội thảo phát triển bền vững trong công tác kế hoạch tại Quảng Ninh ngày 23 - 24-6-2005).
5. - Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc (thực hiện theo Quyết định 327-CT) thực hiện từ năm 1993 đến năm 1998 đã giao khoán, bảo vệ rừng bình quân 1,4 - 1,6 triệu ha/năm, đối tượng là vùng phòng hộ xung yếu còn đồng bào du canh, du cư phá rừng làm rẫy, do đó hiện tượng tự do chặt phá rừng, đốt nương làm rẫy đã cơ bản được chấm dứt. Khoanh nuôi tái sinh 700 nghìn ha, trồng rừng mới 640 nghìn ha, trồng cây công nghiệp dài ngày, cây lấy quả 88.730 ha, xây dựng vườn hộ 31.300 ha; nâng độ che phủ từ 28,3% (1993) lên 33,2% (1999).
- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng thực hiện từ năm 1999 đến năm 2003 đã giao khoán, bảo vệ được 2,58 triệu ha, khoanh nuôi tái sinh được 65 vạn ha (trong đó có trồng bổ sung bản địa 26,1 vạn ha), trồng rừng mới 1,154 triệu ha (bao gồm rừng phòng hộ, đặc dụng 56,2 vạn ha, rừng kinh tế 51,4 vạn ha, cây công nghiệp và cây ăn quả 7,6 vạn ha); nâng độ che phủ từ 33,2% (1999) lên 36,1% (2003). (Xem: Nguyễn Xuân Thảo - Góp phần phát triển bền vững nông thôn Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.38).
6. Nguyễn Xuân Thảo: Góp phần phát triển bền vững nông thôn Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.39.
7. Gạo xuất khẩu bình quân năm qua các thời kỳ như sau (triệu tấn): 1989 - 1990: 1,520; 1991 - 1995: 1,734; 1996-2000: 3.663; 2001 - 2004: 3,706 (nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, qua các năm).
8. Xem: Nguyễn Sinh Cúc: Xuất khẩu gạo, một thành tựu nổi bật của nước ta. Tạp chí Cộng sản số 7, tháng 4-2005, tr.50.
9. Tài liệu đã dẫn (8).

trình đa dạng hóa sản xuất, đa dạng hóa các mặt hàng nông sản trên cơ sở khai thác các tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương và của hộ nông dân, dưới tác động của thị trường. Đặc biệt đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với khối lượng nông sản hàng hóa lớn, mang tính kinh doanh chuyên môn hóa rõ rệt. Ví dụ như sản xuất lúa gạo và rau quả thực phẩm ở vùng đồng bằng sông Hồng; lúa gạo, cây ăn trái và nuôi trồng thủy hải sản ở vùng đồng bằng sông Cửu Long; cà phê, cao su ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; chè và cây nguyên liệu giấy ở các tỉnh miền núi phía bắc; mía đường và cây công nghiệp hàng năm và nuôi trồng thủy hải sản ở các tỉnh miền Trung. Đáng chú ý là cả nước đã hình thành hàng chục vạn trang trại gia đình và hàng triệu hộ kinh doanh tiểu điền, mà ở đó khối lượng nông sản hàng hóa chiếm tỷ trọng khá cao, tính chất kinh doanh nông nghiệp hàng hóa ngày càng thể hiện rõ nét. Theo số liệu điều tra, cả nước hiện có khoảng 120.000 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó có hơn 45.300 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên môn hóa với quy mô khá lớn, tỷ trọng nông sản hàng hóa của nhiều trang trại chiếm tới 85% đến 90%¹⁰. Mặt khác, nhờ phát triển kinh tế nói trên, nước ta cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển xã hội, nhất là trong nông nghiệp và nông thôn. Đầu tư Nhà nước cho các lĩnh vực xã hội ngày càng tăng, hiện chiếm trên 25% vốn ngân sách nhà nước, trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống các tệ nạn xã hội, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường cũng như các dịch vụ xã hội cơ bản khác¹¹.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn kể trên, còn không ít thách thức đối với sự phát triển bền vững nền nông nghiệp và nông thôn nước ta. Đó là:

- Nhìn chung kinh tế cả nước, công nghiệp vẫn chưa gắn với nông nghiệp thành

một cơ cấu hiệu quả và phát triển bền vững.

- Nền nông nghiệp bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH với điểm xuất phát thấp: đầu ấn độc canh, manh mún còn mang nặng ở nhiều vùng; lao động nông thôn dư thừa còn lớn, cơ cấu dân số thành thị, nông thôn vẫn chưa chuyển dịch được bao nhiêu; nguồn lực của kinh tế hộ ở nông thôn còn thấp kém.

- Trình độ khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp và các hoạt động sản xuất kinh doanh ở nông thôn quá thấp.

- Chiến lược thị trường đối với hàng hóa nông sản chưa được quan tâm đúng mức, làm cho người nông dân sản xuất hàng hóa thường xuyên là người chịu thiệt thòi nhất.

- Mức sống thu nhập của nông dân còn thấp và có chiều hướng ngày càng doãng ra so với cư dân thành thị. Thu nhập cư dân nông thôn chỉ bằng 1/5 cư dân thành thị, 90% số hộ cần xóa đói giảm nghèo nằm ở nông thôn¹².

Xét trên tổng thể, nền nông nghiệp nước ta vẫn trong tình trạng của sản xuất hàng hóa nhỏ, ruộng đất ở nông thôn bị chia nhỏ, manh mún, không phù hợp với yêu cầu của việc sản xuất hàng hóa lớn, tập trung. Kết quả điều tra cho thấy, quy mô bình quân một hộ ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt 1,4 - 1,5 ha, nhưng ở nhiều địa phương số hộ có từ 1 ha trở xuống chiếm tới 70%. Quy mô ruộng đất ở đồng bằng sông Hồng và các tỉnh miền Trung là 0,25 - 0,3 ha (số hộ có quy mô từ 0,5 - 1 ha chỉ có 2% số hộ nông dân trong vùng). Cơ cấu sản xuất và phân

10. Xem: Phan Sĩ Mẫn, Nguyễn Việt Anh: Định hướng và tổ chức phát triển nền nông nghiệp hàng hóa (Những vấn đề kinh tế Việt Nam, T 3, Nxb KHXH, Hà Nội 1-2005, tr.491).

11. Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), Hà Nội, tháng 8/2004, tr.13, 14.

12. Xem: Chủ Văn Lâm: Phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp thời kỳ mới (Những vấn đề kinh tế Việt Nam, T 3, Nxb KHXH, Hà Nội 1-2005, tr.348, 349).

công lao, động trong nông nghiệp có những chuyển biến tích cực nhưng còn chậm và về cơ bản chưa khắc phục được những hạn chế của cơ cấu nông nghiệp truyền thống, chưa tạo ra động lực mạnh thúc đẩy sản xuất kinh doanh hàng hóa. Tỷ trọng nông nghiệp trong giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm trên 80%. Trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, tỷ trọng trồng trọt vẫn chiếm 75 - 78%, tỷ trọng chăn nuôi trong nhiều năm chỉ chiếm 22 - 25%. Sản lượng lương thực vẫn chiếm tới 70% thu nhập của dân cư nông thôn. Đáng chú ý là do áp dụng giống mới nên năng suất lúa bình quân của cả nước đạt trên 40 tạ/ha, tăng gấp 1,5 lần so với năm 1985, nhiều nơi ở đồng bằng sông Hồng đạt 60 - 70 tạ/ha, tăng gấp đôi; một số loại cây trồng đạt năng suất tương đương hoặc cao hơn so với các nước trong khu vực. Song phát triển nông nghiệp vẫn cơ bản theo chiều rộng, năng suất và hiệu quả sản xuất thấp. Sản phẩm hàng hóa tuy đa dạng, phong phú nhưng manh mún, có tính thời vụ và chưa tương thích với nhu cầu thị trường. Chất lượng nhiều mặt hàng nông sản (kể cả nông sản xuất khẩu) còn thua kém so với nhiều nước trong khu vực, giá thành sản xuất còn ở mức khá cao và thiếu sức cạnh tranh. Chẳng hạn, giá thành mía nguyên liệu cho 1 tấn đường của ta hiện cao hơn 40% so với Ấn Độ, 48,8% so với Thái Lan và gấp 1,6 lần so với mía nguyên liệu ở Australia. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ứ đọng tiêu thụ nông sản hàng hóa trên thị trường và tình trạng rủi ro, thua thiệt của nông dân và các nhà sản xuất kinh doanh nông nghiệp hàng hóa hiện nay¹³. Nguyên nhân của thực trạng sản xuất nông nghiệp thời gian qua có nhiều, trong đó bản thân quá trình kinh doanh sản xuất còn kém hiệu quả là chủ yếu. Nhưng các yếu tố quan trọng khác tạo nên còn do công nghiệp chế biến nông sản và cơ sở hạ tầng ở nông thôn chưa phát triển tương ứng và còn nhiều thiếu hụt; sự phát triển nông nghiệp hàng hóa diễn ra trong

bối cảnh nhiều thể chế và quan hệ thị trường chưa hình thành đồng bộ, việc tổ chức và định hướng thị trường còn nhiều bất cập; các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác, bảo trợ rủi ro và hỗ trợ phát triển trong nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp hàng hóa.

Năng suất và hiệu quả sản xuất thấp của nông nghiệp còn do tình trạng giảm sút đa dạng gen ở giống cây trồng và vật nuôi. Nguyên nhân xuất phát từ trào lưu thay thế giống truyền thống bằng giống mới đang làm cho việc phòng chống sâu bệnh khó khăn hơn. Việc sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và các chất kích thích sinh trưởng một cách tùy tiện, đã có dấu hiệu vượt quá giới hạn cho phép của môi trường sinh thái, dẫn đến thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho sức khỏe con người.

Tình trạng bóc lột tài nguyên đất đai và trong lòng đất, rừng, động thực vật ở các vùng nông thôn cũng đang làm lãng phí nhiều nguồn tài nguyên quý không thể tái tạo được.

Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển mạnh ở nhiều vùng nông thôn, thu hút khoảng 2 triệu lao động đã tạo thêm công ăn việc làm và làm tăng thu nhập của dân cư. Song công nghệ sản xuất còn lạc hậu, sức cạnh tranh kém, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm là những nguyên nhân cản trở sự phát triển ổn định của khu vực này. Bên cạnh việc có những mặt tác động tích cực, tuy nhiên do phát triển thiếu quy hoạch và thiếu đầu tư thoả đáng cho bảo vệ tài nguyên và môi trường, khu vực sản xuất nhỏ này đang gây ô nhiễm môi trường sinh sống của các cộng đồng nông thôn, đặc biệt ở một số làng nghề, nơi sản xuất và sinh hoạt đan xen trong cùng một khu dân cư đông đúc¹⁴.

13. Xem: Tài liệu đã dẫn (10) tr.142,143.

14. Tài liệu đã dẫn (11) tr.47,48.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TIẾP TỤC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Xuất phát từ định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự thế kỷ XXI của Việt Nam) với *"Mục tiêu tổng quát của phát triển bền vững là đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường"*¹⁵. Xuất phát từ mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược phát triển nền kinh tế - xã hội nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và vị trí vai trò của nông nghiệp trong tiến trình này; đồng thời xuất phát từ thực tiễn và đặc điểm của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường hiện đại, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Phát triển bền vững nền nông nghiệp nước ta trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH cần dựa trên quan điểm và định hướng sau:

- Phát triển mạnh sản xuất kinh doanh nông nghiệp hàng hóa theo chiều sâu, ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch, công nghệ cao và đặc sản nhiệt đới; đẩy mạnh CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ với công nghiệp trước hết là công nghiệp chế biến, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng, nguồn lực và lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương và đất nước. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển tài nguyên, môi trường sinh thái.

- Đảm bảo vững chắc vấn đề an ninh lương thực, đáp ứng mọi nhu cầu ngày càng cao về lương thực, thực phẩm, hàng hóa nông sản phục vụ nhu cầu trong nước và nhất là nhu cầu xuất khẩu.

- Gắn tăng trưởng và phát triển nông nghiệp với phát triển tổng thể kinh tế - xã

hội nông thôn và kinh tế - xã hội đất nước theo hướng CNH, HĐH, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, hiện đại, văn minh.

- Dự báo đến năm 2015, dân số nước ta lúc đó (mặc dù thực hiện kế hoạch hóa dân số) đạt khoảng 95 - 100 triệu người, sức mua xã hội tăng khoảng 50 - 60%. Cơ cấu và trình độ tiêu dùng hàng nông sản cũng có những thay đổi và tăng lên đáng kể, nhất là chất lượng và chủng loại của sản phẩm hàng hóa nông sản. Nhu cầu xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản, theo dự báo cũng tăng lên 2,5 - 3 lần so với hiện nay và trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Do đó, trong giai đoạn tới cũng như trong suốt quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, sản xuất kinh doanh nông nghiệp hàng hóa theo chiều sâu, nâng cao chất lượng và trình độ phát triển của tất cả các ngành và lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp là yêu cầu bức thiết. Đó cũng là cơ sở và điều kiện bảo đảm cho phát triển bền vững nền nông nghiệp của nước ta trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Để thực hiện quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển nêu trên, nền nông nghiệp Việt Nam cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Đẩy mạnh công tác quy hoạch, tổ chức và quản lý sản xuất

Trên cơ sở tiếp tục rà soát và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và mỗi địa phương, vùng lãnh thổ, cần đẩy mạnh công tác điều tra, quy hoạch và định hướng phát triển tổng thể nông, lâm, ngư nghiệp theo từng vùng, tiểu vùng kinh tế - sinh thái và theo nhóm sản phẩm hàng hóa. Ưu tiên quy hoạch và định hướng phát triển tổng thể theo chiều sâu (kể cả trung hạn và dài hạn) cho các vùng nông nghiệp trọng điểm, có điều kiện sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn và các loại cây trồng, vật nuôi tạo ra sản phẩm

15. Tài liệu đã dẫn (11), tr.21.

hàng hóa chủ lực có giá trị kinh tế cao, có lợi thế xuất khẩu và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Việc quy hoạch và định hướng phát triển tổng thể phải dựa trên cơ sở phân tích, dự báo và đánh giá thực trạng các điều kiện sản xuất và nhu cầu thị trường gắn với việc quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến, kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và các thể chế luật pháp và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái. Nội dung quy hoạch tổng thể nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phải được lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch dài hạn cũng như ngắn hạn. Việc định hướng và quy hoạch phát triển tổng thể của mỗi vùng, mỗi địa phương cần có sự tham gia và sự hưởng ứng của nông dân, của các tổ chức sản xuất kinh doanh và phải có tính khả thi cao. Trên cơ sở quy hoạch và định hướng phát triển tổng thể, Nhà nước có thể bố trí đầu tư và điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho đúng hướng, có hiệu quả, đồng thời quản lý được quá trình khai thác, sử dụng đất đai, các nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái trong nông, lâm, ngư nghiệp theo đúng quy hoạch và pháp luật.

2. Tăng cường đầu tư và điều chỉnh cơ cấu đầu tư thích ứng với thực tiễn phát triển của nền nông nghiệp trong từng thời kỳ

Trong thời gian qua, đầu tư ngân sách và đầu tư xã hội hàng năm cho phát triển nông nghiệp, nông thôn đã tăng lên đáng kể, chiếm khoảng hơn 20% đầu tư ngân sách, và khoảng 11-12% tổng đầu tư xã hội, nhưng vẫn chưa tương xứng với vị trí, tầm quan trọng và sự đóng góp của nông nghiệp đối với nền kinh tế (24% GDP, gần 30% giá trị xuất khẩu và trên 60% lực lượng lao động của cả nước)¹⁶. Vì vậy, Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, trên các phương diện như nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới (giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật thâm canh tăng năng suất,...) tăng cường đầu tư cho công nghiệp chế biến để nâng cao chất

lượng, giá trị hàng hóa nông, lâm, thủy sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhất là xuất khẩu. Ngoài ra, ở những vùng còn nhiều khó khăn đối với sản xuất, có thể tăng cường đầu tư cho công tác thủy lợi, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình phòng chống thiệt hại do thiên tai, bảo vệ và tái tạo tài nguyên thiên nhiên môi trường, thiệt hại sau thu hoạch. Trong điều kiện hiện nay, để có thể vay vốn đầu tư kinh doanh nông nghiệp, các ngân hàng và tổ chức tín dụng có thể nới rộng hạn mức cho vay không phải thế chấp. Nó sẽ có tác dụng lớn đối với việc phát triển nông nghiệp theo hướng kinh doanh nông, lâm, ngư trại hàng hóa, khuyến khích khai thác thủy hải sản xa bờ, trồng cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày quy mô lớn của các hộ nông dân.

Việc tăng tỷ lệ đầu tư ngân sách của Nhà nước hàng năm cho nông nghiệp, nông thôn là rất cần thiết nhằm để tạo thêm điều kiện phát triển kinh tế nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, khắc phục tình trạng đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nông thôn có xu hướng doãng dần ra so với thành thị.

3. Thúc đẩy và hỗ trợ phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, liên doanh liên kết trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp

Hiện nay đã xuất hiện một số hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, các doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí trung tâm của tổ chức liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh. Cần tổng kết các mô hình đã có, rút ra những bài học kinh nghiệm để nhân rộng những điển hình có ưu thế tại các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển như: lúa, cao su, mía, chè, cà phê, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia

16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Báo cáo phát triển bền vững trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, tr.1. (Hội thảo phát triển bền vững trong công tác kế hoạch tại Quảng Ninh ngày 23 - 24-6-2005.

súc, các vùng đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Thực tế những tổ chức kinh tế này đã đóng vai trò *động lực then chốt trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lại lao động và dân cư, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và phát triển bền vững nền nông nghiệp hàng hóa nước ta trong thời gian qua.*

Để phát triển các loại hình kinh tế hợp tác và nhân rộng các điển hình trong thực tiễn, vấn đề quan trọng là làm thế nào để nông dân và những người kinh doanh sản xuất nông nghiệp hiểu rõ bản chất Luật Hợp tác xã, nhận thức đầy đủ vai trò và sự cần thiết của các hình thức hợp tác, liên kết, liên doanh sản xuất và lợi ích khi tham gia tổ chức này. Do đó quá trình phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác *phải tiến hành từng bước phù hợp với trình độ phát triển của sản xuất kinh doanh hàng hóa và nhu cầu thực tế đòi hỏi.* Trước mắt cần khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại hình kinh tế hợp tác đa phương, đa dạng ở những vùng sản xuất hàng hóa phát triển, nhất là các loại hình hợp tác cung ứng dịch vụ đầu vào, dịch vụ kỹ thuật chuyển giao công nghệ, hợp tác chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp... Về lâu dài, có thể thúc đẩy phát triển và mở rộng hoạt động các tổ chức liên hiệp hợp tác xã, hiệp hội ngành nghề và hiệp hội sản phẩm. Các tổ chức này vừa tham gia tư vấn cho quá trình hoạch định chính sách, quy hoạch và định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn; đồng thời có vai trò quan trọng trong việc phổ biến, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách khuyến nông, hỗ trợ phát triển và bảo vệ lợi ích của người sản xuất kinh doanh nông nghiệp trước những tác động rủi ro của thị trường, của thiên tai.

4. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật, phát triển hệ thống khuyến nông và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp

Đây là giải pháp không kém phần quan trọng bảo đảm cho việc tăng năng suất và

hiệu quả kinh doanh nông nghiệp. Cần xây dựng chiến lược phát triển khoa học - công nghệ trong nông nghiệp, mà trước mắt tập trung vào việc bảo toàn và phát huy hệ sinh thái và sự đa dạng sinh học của nước ta đang có nguy cơ bị suy giảm; đồng thời phải có giải pháp hữu hiệu để tạo ra các loài, giống mới thích hợp với từng vùng (chịu được sâu bệnh, hạn, úng, chua phèn, thân thiện với môi trường) cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao. Chú trọng công nghệ sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm; công nghệ quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý và phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, cần đẩy mạnh khoa học dự báo, đặc biệt là nghiên cứu thị trường (vì thị trường là quyết định xuất khẩu) và nghiên cứu các chế định và luật pháp quốc tế¹⁷. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp cần gắn với thực tế, coi trọng kinh nghiệm sản xuất và sáng kiến kỹ thuật của nông dân, các nhà sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Đồng thời phát triển hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước từ trung ương đến địa phương (bao gồm cả các tổ chức tư vấn về kỹ thuật, quản lý và thị trường) phối hợp với các tổ chức kinh tế hợp tác và hỗ trợ phát triển ở nông thôn; tổ chức và mở rộng hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đến từng vùng, từng doanh nghiệp sản xuất và hộ

17. Qua kinh nghiệm và tổng kết thực tiễn của thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, trồng hoa xuất khẩu hiệu quả cao hơn 30 lần so với trồng lúa; nuôi tôm xuất khẩu cao hơn 20 lần và trồng cỏ nuôi bò sữa xuất khẩu cao hơn 5 lần so với trồng lúa. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế hiện nay của thành phố chưa chuyển đổi mạnh theo hướng cây trồng và vật nuôi phục vụ xuất khẩu nói trên, mà vẫn duy trì cây lúa chiếm ưu thế vì chưa có thị trường chắc chắn và ổn định đối với các loại hàng hóa hiệu quả sản xuất cao như nói ở trên. Riêng việc nuôi tôm xuất khẩu phải nghiên cứu đủ 8 yếu tố đầu vào một cách đồng bộ mới đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn lúa nói trên. Cần thành lập các trung tâm tư vấn, giúp đỡ nông dân về kỹ thuật, quản lý và đặc biệt về thị trường mới có thể đem lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

nông dân¹⁸. Cần trang bị đầy đủ và đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phối hợp chặt chẽ trên cơ sở phân công, hợp tác giữa các tổ chức khoa học trong hệ thống nghiên cứu và đào tạo cán bộ khoa học; sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ (kể cả đội ngũ khuyến nông giỏi về chuyên môn, sâu sát với thực tế và thực sự tâm huyết với nghề nghiệp) nhằm phát huy hơn nữa những khả năng lao động sáng tạo, đóng góp tài năng và sức lực vì sự phát triển bền vững nền nông nghiệp hàng hóa Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

5. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế và chính sách phát triển bền vững nền nông nghiệp hàng hóa nước ta trong điều kiện toàn cầu hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Thiết lập và điều chỉnh các chính sách tạo lập đồng bộ khuôn khổ pháp lý cho việc phát triển và mở rộng thị trường sử dụng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; giao rừng và đất rừng cho hộ nông dân kinh doanh lâu dài và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước; hình thành và phát triển thị trường tài chính, thị trường vốn và chuyển giao công nghệ, khuyến khích nghiên cứu khoa học, đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật, phát triển hệ thống khuyến nông (lâm, ngư) và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ, tiêu thụ nông sản trong nước và thị trường xuất khẩu phục vụ nông nghiệp, nông thôn; đổi mới và hoàn thiện các chính sách thuế, lãi suất ngân hàng, giá cả và tỷ suất hối đoái; cơ chế và thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản, mậu dịch thuế quan và phi thuế quan. Đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát và quản lý chặt chẽ quá trình thực hiện các chính sách và quy định nói trên, xử lý nghiêm minh những sai phạm trong hoạt động thị trường. Mặt khác phải đẩy mạnh đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị

phục vụ cho việc lưu thông trao đổi và xuất khẩu nông sản hàng hóa (các trạm trại máy móc phục vụ sản xuất, chế biến nông sản, kho tàng, bến bãi và phương tiện bốc dỡ, mạng lưới giao thông nông thôn, các chợ buôn bán nông sản, các cơ sở giao dịch...). Thiết lập và phát triển hệ thống nghiên cứu, phân tích đánh giá, dự báo, cung cấp thông tin và giao dịch thị trường hiện đại. Trong đó đặc biệt chú trọng hệ thống phân tích, dự báo thị trường trung hạn và dài hạn, thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, các thị trường mới và thị trường tiềm năng để phục vụ cho việc hoạch định chính sách vĩ mô và quy hoạch phát triển nền nông nghiệp hàng hóa của nước ta. Hình thành một số quỹ hỗ trợ và bảo trợ phát triển sản xuất và mở rộng thị trường nông nghiệp, nông thôn. Về lâu dài, cần xây dựng chiến lược thị trường, vì thị trường nông sản đang là yếu tố có tính quyết định khả năng tiêu thụ và do đó quyết định quy mô sản xuất hàng hóa nông sản ở trong nước. Nhưng Việt Nam là nước đi sau trong khi thị trường nông sản thế giới đã được phân chia tương đối ổn định. Trong bối cảnh đó, hàng hóa nông sản xuất khẩu của nước ta chịu thiệt thòi. Vì thế, một mặt cần có những giải pháp khai phá thị trường mới, mặt khác cần căn cứ vào tình hình dự báo thị trường để bố trí cơ cấu sản xuất cho phù hợp với lợi thế so sánh từng vùng. Đã đến lúc phải chấm dứt tình trạng xuất khẩu nông sản chỉ dựa vào tình hình dư thừa trong nước, hoặc do một cơ cấu đã có sẵn trong thời kỳ kinh tế bao cấp trước đây để lại. Có như vậy mới chủ

18. Trong nông nghiệp hiện có khoảng 30 viện và trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ được thụ hưởng ngân sách của Nhà nước, trong đó có 20 viện, trung tâm trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng số cán bộ khoa học có khoảng 6.000 người, trong đó 44% có trình độ đại học, 10% sau đại học. Ngoài ra còn có hàng chục trường đại học, viện nghiên cứu của nhiều bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương với hàng trăm cán bộ khoa học nghiên cứu về nông nghiệp, nông thôn.

động được hàng hóa trao đổi và xuất khẩu theo yêu cầu của thị trường và chấm dứt được tình trạng giá cả xuất khẩu bình quân có khi thấp hơn giá nông sản ở trong nước.

Để đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững, chúng ta cần xây dựng và thực hiện các chính sách ngăn cấm việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên như: đất, nước, không khí, đặc biệt là rừng và đất rừng. Cần tạo bước chuyển và đổi mới toàn diện tư duy, quan điểm phát triển và cơ chế chính sách đối với nghề rừng, đảm bảo khai thác hợp lý và phát huy thế mạnh, có thể làm giàu từ rừng và bằng nghề rừng, nhất là ở miền núi. Trên quan điểm phát triển rừng gắn với đất rừng và người làm nghề rừng, ngoài thành phần kinh tế nhà nước, cần nghiên cứu và ban hành chính sách giao quyền sử dụng rừng và đất rừng cho các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là hộ gia đình kinh doanh lâu dài và làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước đối với một số loại rừng mà khả năng kinh doanh và quản lý của nhà nước chưa có điều kiện thực hiện, nhằm tạo ra “người chủ” thực sự đối với tất cả các loại rừng và đất rừng hiện nay¹⁹. Đồng thời cũng nghiêm túc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của chính quyền các cấp đối với rừng và đất rừng theo Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quản lý rừng và đất rừng và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại Hội nghị về triển khai các biện pháp chống chặt phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng ngày 19-4-2005. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường và đưa các quy định pháp luật nói trên vào cuộc sống nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, hạn chế, tiến tới ngăn chặn tối đa mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học. Bên cạnh đó, cần coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, kết hợp với đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm và trình độ khoa học và kỹ thuật của người dân đối với

việc bảo vệ, khai thác cũng như phát triển tài nguyên và môi trường; áp dụng các chính sách và giải pháp xoá đói giảm nghèo, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa ở miền núi, nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế, nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả các lĩnh vực sản xuất vật chất như nông nghiệp, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển bền vững đất nước.

Cần tiếp tục đổi mới toàn diện đất nước đi đôi với việc hoàn thiện thể chế và chính sách phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ phải phát triển kinh tế với tốc độ nhanh hơn, hiệu quả hơn và bền vững hơn trên cơ sở chăm lo giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội và văn hóa, gắn tăng trưởng kinh tế với tiếp tục xoá đói, giảm nghèo và phát triển con người cũng như mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế. Việc hoàn thiện chính sách là rất cần thiết. Trong ngắn hạn, có thể kiềm chế được sự gia tăng bất bình đẳng kinh tế ở Việt Nam. Những kinh nghiệm quốc tế cho thấy tăng trưởng nhanh không nhất thiết đi kèm với bất bình đẳng cao: chúng ta có thể đạt được cả hai. Nhiều nước đã duy trì được mức độ tăng trưởng kinh tế cao mà không phải chứng kiến sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng như đang diễn ra ở Trung Quốc. Có những can thiệp chính sách nâng cao được tính công bằng và đồng thời cũng hoàn toàn nhất quán với sự thúc đẩy phát triển trong nền kinh tế thị trường²⁰./

19. Xem: Phạm Văn Vang: Để phát triển bền vững rừng ở vùng đông núi và dân tộc trong thời gian tới. Tạp chí Dân tộc học, Hà Nội, số 3/2005, tr.9, 10.

20. Xem: Mekong Economics Ltd. Về dự án: Các nhân tố gây ra bất bình đẳng ở Việt Nam (báo cáo Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ 2 về dự án Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam, 6/2005)